

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1810**/TCHQ-TXNK

Hà Nội, ngày **26** tháng **04** năm 2024

V/v bản dịch Chú giải chi tiết
Danh mục HS 2022

Kính gửi: Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015;

Căn cứ Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/06/2022 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Tổng cục Hải quan ban hành kèm theo Công văn này bản dịch Chú giải chi tiết Danh mục HS theo phiên bản 2022 làm tài liệu tham khảo, phục vụ việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Trong quá trình áp dụng, nếu có sự khác biệt về mô tả hàng hóa bằng tiếng Việt và mô tả hàng hóa bằng tiếng Anh thì áp dụng mô tả hàng hóa bằng tiếng Anh.

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Nguyễn Đức Chi (để báo cáo);
- Tổng cục trưởng (để báo cáo);
- Vụ Chính sách thuế - BTC;
- Vụ Hợp tác quốc tế - BTC;
- Vụ Pháp chế - BTC;
- Các đơn vị thuộc cơ quan TCHQ;
- VCCI
- Website Hải quan;
- Lưu: VT, TXNK-PL-Đ.Thùy (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hoàng Việt Cường



Phụ lục
CHÚ GIẢI CHI TIẾT DANH MỤC HS2022 (EN2022)
*(Ban hành kèm theo công văn số 1810/TCHQ-TXNK
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tổng cục Hải quan)*

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.
2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1
Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống **trừ**:
 - (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;
 - (b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và
 - (c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tất cả các *loại* sinh vật sống (dùng làm thực phẩm hoặc có các mục đích khác) **trừ**:

- (1) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.

SECTION I
LIVE ANIMALS; ANIMAL PRODUCTS

Notes.

1. Any reference in this Section to a particular genus or species of an animal, except where the context otherwise requires, includes a reference to the young of that genus or species.
2. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature any reference to "dried" products also covers products which have been dehydrated, evaporated or freeze-dried.

Chapter 1
Live animals

Notes.

1. This Chapter covers all live animals **except**:
 - (a) Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, of heading 03.01, 03.06, 03.07 or 03.08;
 - (b) Cultures of micro-organisms and other products of heading 30.02; and
 - (c) Animals of heading 95.08.

GENERAL

This Chapter covers all living creatures (for food or other purposes) **except**:

- (1) Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates.

7/11

- (2) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 30.02**.
 (3) Bầy thú thuộc rạp xiếc, bầy thú hoặc động vật làm trò lưu động tương tự khác (**nhóm 95.08**).

Động vật, kể cả côn trùng, chết trên đường vận chuyển được phân loại vào **các nhóm từ 02.01 đến 02.05, 02.07, 02.08 hoặc 04.10** nếu chúng là những động vật ăn được thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Trong những trường hợp khác, chúng được phân loại vào **nhóm 05.11**.

01.01 - Ngựa, lừa, la sống (+).

- Ngựa:

0101.21 - - Loại thuần chủng để nhân giống

0101.29 - - Loại khác

0101.30 - Lừa

0101.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các loại ngựa (ngựa cái, ngựa đực, ngựa thiến, ngựa con và ngựa nhỏ (pony)), lừa, la, nuôi hoặc hoang.

Con la (mule) là con lai giữa lừa đực và ngựa cái. Con la (hinny) là con lai giữa ngựa đực và lừa cái.

◦
◦ ◦

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0101.21

Theo mục đích của phân nhóm 0101.21, thuật ngữ "loại thuần chủng để nhân giống" chỉ gồm những động vật giống được các cơ quan quốc gia có thẩm quyền công nhận là "thuần chủng".

01.02 - Động vật sống họ trâu bò (+).

- Gia súc:

0102.21 - - Loại thuần chủng để nhân giống

- (2) Cultures of micro-organisms and other products of **heading 30.02**.

- (3) Animals forming part of circuses, menageries or other similar travelling animal shows (**heading 95.08**).

Animals, including insects, which die during transport are classified in **headings 02.01 to 02.05, 02.07, 02.08 or 04.10** if they are edible animals fit for human consumption. In other cases, they are classified in **heading 05.11**.

01.01 - Live horses, asses, mules and hinnies (+).

- Horses :

0101.21 - - Pure-bred breeding animals

0101.29 - - Other

0101.30 - Asses

0101.90 - Other

This heading covers horses (mares, stallions, geldings, foals and ponies), asses, mules and hinnies, whether domestic or wild.

Mules are the hybrid offspring of the ass and the mare. The hinny is bred from the stallion and the ass.

◦
◦ ◦

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0101.21

For the purposes of subheading 0101.21, the expression "pure-bred breeding animals" covers only those breeding animals which are regarded as "pure-bred" by the competent national authorities.

01.02 - Live bovine animals (+).

- Cattle :

0102.21 - - Pure-bred breeding animals

zh